

Số: 119 /TB-UBND

Bách Quang, ngày 19 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

**Để thực hiện dự án: Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công,
tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc áp dụng trình tự, thủ tục hành chính; ủy quyền thực hiện một số nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quy định tại Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sông Công;

Căn cứ Văn bản số 579/TTg-NN ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên ;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên ;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 08/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND thành phố Sông Công về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên , tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3198/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND thành phố Sông Công về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên , tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 128/TTr-KTHT&ĐT ngày 19/03/2026.

Ủy ban nhân dân phường Bách Quang thông báo như sau:

1. Đối tượng, phạm vi, diện tích, vị trí khu đất thu hồi:

- Đối tượng thu hồi đất: Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất trong phạm vi ranh giới thực hiện dự án nêu trên (*Danh sách thửa đất thu hồi kèm theo sẽ được công bố và niêm yết công khai*).

- Diện tích dự kiến thu hồi khoảng 12,15 ha đất tại phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

- Vị trí thu hồi đất thuộc các tờ bản đồ địa chính số 37, 38, 42, 43, 46, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

- Vị trí thu hồi có phạm vi, ranh giới được thể hiện theo Bản đồ địa chính (trích lục) do Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên lập tháng 3/2022.

2. Mục đích thu hồi đất: Thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên nhằm cụ thể hóa đồ án quy hoạch chi tiết đã được UBND thành phố Sông Công phê duyệt, đầu tư xây dựng một khu đô thị tại phường Bách Quang. Đầu tư xây dựng đồng bộ một khu đô thị văn minh, hiện đại, đa dạng về sản phẩm nhà ở, thương mại dịch vụ thân thiện với môi trường, tạo dựng môi trường sống, làm việc lý tưởng cho người dân. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, góp phần tăng trưởng kinh tế của địa phương và của tỉnh, tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Việc điều tra, khảo sát đo đạc kiểm đếm thực hiện từ ngày 20/03/2026 và theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

4. Tiến độ thu hồi đất: Theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư được phê duyệt.

5. Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:

- Các hộ gia đình, cá nhân có đất ở thu hồi, phải di chuyển chỗ ở được bố trí tái định cư tại dự án Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

- Việc di chuyển mồ mả: Thực hiện di chuyển mồ mả về nghĩa trang tập trung tại phường Sông Công.

7. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công và Các TDP: Đồi, La Đình, Mỏ Chè niêm yết công khai Thông báo thu hồi đất của dự án tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Nhà văn hoá Các TDP: Đồi, La Đình, Mỏ Chè và thông báo đến các hộ dân trong khu vực dự án được biết chủ trương, kế hoạch thu hồi đất của UBND phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

8. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan và Các TDP: Đồi, La Đình, Mỏ Chè gửi thông báo thu hồi đất tới từng hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi dự án. Thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

9. Văn phòng HĐND-UBND phường có trách nhiệm thông báo công khai Thông báo thu hồi đất trên Trang thông tin điện tử của phường để nhân dân biết và thực hiện.

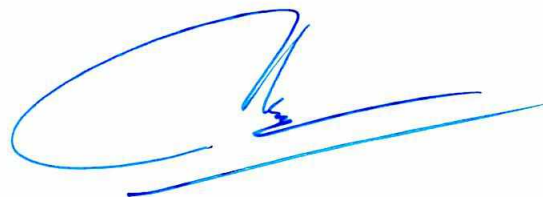
10. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản gắn liền với đất nằm trong khu vực thu hồi của dự án có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II và phòng, ban, đơn vị của phường Bách Quang thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất; cung cấp các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có); thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai trong quá trình triển khai dự án để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì các cơ quan có liên quan triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Chủ tịch, các phó Chủ tịch UBND phường;
- Hội đồng bồi thường hỗ trợ và TĐC phường;
- Các phòng KTHT&ĐT, Văn hóa - Xã hội, Văn phòng HĐND-UBND phường;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á - CTCP;
- Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II;
- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực III;
- TDP nơi có đất thu hồi;
- Các hộ dân có đất và tài sản thuộc phạm vi dự án;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT (1/10 b).

Namnh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC CHI TIẾT

(Kèm theo Thông báo số 119/TB-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2026 của UBND phường Bách Quang)

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Loại đất	Ghi chú
1	Vũ Ái Quốc	phường Bách Quang			1.792,4	1.792,4		
			151	43	428,5	428,5	LUK	
			222	43	333,0	333,0	LUC	
			221	43	347,3	347,3	LUC	
			275	43	404,1	404,1	LUC	
			258	43	279,5	279,5	LUK	
2	Trần Thị Quý	phường Bách Quang			568,7	568,7		
			460	38	245,5	245,5	LUC	
			194	43	323,2	323,2	LUK	
3	Tạ Thị Bình	phường Bách Quang			1.427,4	1.427,4		
			14	42	157,9	157,9	LUC	
			54	42	163,7	163,7	LUC	
			288	43	461,4	461,4	LUC	
			342	37	644,4	644,4	LUK	
4	Vũ Văn Tâm (Đặng Thị Yến)	phường Bách Quang			1.743,4	1.743,4		
			554	37	361,7	361,7	LUC	
			238	43	513,1	513,1	LUC	
			22	43	486,0	486,0	LUK	
			19	43	382,6	382,6	LUK	
5	Dương Thị Tịnh (Vũ Văn Trọng)	phường Bách Quang			699,5	699,5		
			568	37	699,5	699,5	LUC	
6	Chu Văn Thắng	phường Bách Quang			1.955,3	1.901,7		
			159	43	640,0	640,0	LUK	
			190	43	327,9	293,3	LUK	
			197	43	284,1	265,1	LUK	
			545	37	703,3	703,3	LUC	
7	Dương Thị Đệ	phường Bách Quang			1.568,4	1.568,4		
			39	42	507,6	507,6	LUK	
			172	43	741,0	741,0	LUK	
			505	37	319,8	319,8	LUC	
8	Vũ Hồng Lĩnh	phường Bách Quang			2.437,5	2.437,5		
			51	42	256,0	256,0	LUK	
					341,9	341,9	LUK	
			8	37	554,8	554,8	LUK	
			440	38	420,3	420,3	LUK	
			425	38	271,1	271,1	LUK	
			118	42	78,9	78,9	BHK	
		27,0	27,0	BHK				
		515	37	487,5	487,5	LUC		
9	Vũ Thị Chanh	phường Bách Quang			522,5	522,5		
			271	43	75,0	75,0	LUC	
			452	38	257,7	257,7	LUC	
			438	38	189,8	189,8	LUC	

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Loại đất	Ghi chú
10	Dương Thị Xuân	phường Bách Quang			2.727,7	2.384,8		
			68	42	252,8	252,8	LUK	
			449	37	327,3	327,3	BHK	
			170	43	310,7	294,4	LUK	
			538	37	407,9	81,3	LUC	
			8	42	480,3	480,3	LUK	
			503	37	497,5	497,5	LUK	
			460	37	451,2	451,2	LUK	
11	Dương Văn Lộc	phường Bách Quang			1.333,9	925,7		
			457	37	464,0	464,0	LUK	
			534	37	415,0	6,8	LUC	
			153		454,9	454,9	LUK	
12	Chu Thị Lùng	phường Bách Quang			1.625,3	1.625,3		
			165	43	438,5	438,5	LUC	
			127	43	360,0	360,0	LUK	
			121	43	139,3	139,3	LUK	
			191	43	384,5	384,5	LUC	
			211	43	303,0	303,0	LUK	
13	Tạ Văn Luận	phường Bách Quang			1.006,6	907,8		
			187	43	179,1	80,3	LUC	
			38	42	584,2	584,2	LUC	
			80	42	107,3	107,3	LUC	
			99		136,0	136,0	LUC	
14	Dương Thị Hoa	phường Bách Quang			411,5	411,5		
			501	37	411,5	411,5	LUC	
15	Chu Văn Vượng	phường Bách Quang			1.684,2	1.363,3		
			570	37	383,6	383,6	LUK	
			309	43	1087,4	766,5	LUK	
			295	43	213,2	213,2	LUC	
16	Hà Thị Huệ (Vũ Văn Đồng)	phường Bách Quang			302,3	36,2		
			300	43	302,3	36,2	LUC	
17	Dương Thanh Phúc	phường Bách Quang			1.051,5	1.051,5		
			107	42	235,6	235,6	LUC	
			480	37	384,1	384,1	LUC	
			82	42	215,2	215,2	LUC	
			567	37	216,6	216,6	LUC	
19	Tạ Văn Tâm	phường Bách Quang			3.185,0	1.892,3		
			577	37	448,0	448,0	LUC	
			58	42	404,4	404,4	LUK	
			561	37	530,4	64,3	LUC	
			29	42	470,5	470,5	LUC	
			21	42	783,5	447,9	LUC	
					548,2	57,2		
19	Đào Thị Hiền	phường Bách Quang			1.580,3	1.460,4		
			563	37	679,0	559,1	LUC	
			83	42	327,9	327,9	LUK	

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Ghi chú
			62	42	573,4	573,4	LUC	
20	Vũ Văn Ninh	phường Bách Quang			755,6	755,6		
			35	43	755,6	755,6	LUC	
21	Phạm Thị Lập	phường Bách Quang			634,1	634,1		
			184	43	318,3	318,3	LUC	
			426	38	315,8	315,8	LUK	
22	Tạ Văn Vệ	phường Bách Quang			3.415,4	3.342,0		
			566	37	860,5	860,5	LUC	
			315	37	349,8	349,8	LUC	
			562	37	468,5	395,1	LUC	
			44	43	504,7	504,7	LUC	
			576	37	388,6	388,6	LUK	
			385	37	335,6	335,6	LUC	
			574	37	507,7	507,7	LUK	
23	Vũ Quốc Gia - Dương Thị Lan	phường Bách Quang			487,5	487,5		
			421	38	487,5	487,5	LUK	
24	Vũ Văn Bằng	phường Bách Quang			1.329,5	1.144,8		
			140	43	497,0	497,0	LUC	
			311	43	496,9	312,2	LUC	
			201	43	335,6	335,6	LUC	
			133	43	409,6	409,6	LUK	
25	Đỗ Văn Sơn	phường Bách Quang			2.534,0	2.534,0		
			429	38	300,6	300,6	LUC	
			28	43	335,0	335,0	LUC	
			126	43	446,7	446,7	LUK	
			168	43	325,6	325,6	LUK	
			229	43	656,4	656,4	LUK	
			188	43	469,7	469,7	LUC	
26	Vũ Đình Ninh - Trần Thị Cúc	phường Bách Quang			2.814,4	2.459,3		
			502	37	406,8	406,8	LUK	
			128	42	398,2	43,1	LUK	
			18	42	406,6	406,6	LUK	
			383	37	357,1	357,1	LUC	
			46	42	289,6	289,6	LUK	
			91	42	407,6	407,6	LUK	
			528	37	548,5	548,5	LUK	
27	Vũ Ngọc Sơn	phường Bách Quang			1.381,7	1.381,7		
			382	37	915,0	915,0	LUC	
			3	43	466,7	466,7	LUC	
28	Vũ Văn Võ (Dương Thị Dung)	phường Bách Quang			1.950,4	1.950,4		
			553	37	488,0	488,0	LUK	
			417	38	236,3	236,3	LUC	
			114	43	497,0	497,0	LUC	

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Loại đất	Ghi chú
			150	43	455,9	455,9	LUK	
			389	38	273,2	273,2	LUC	
29	Vũ Văn Chiêu	phường Bách Quang			413,1	413,1		
			88	42	160,9	160,9	NTD	
			437	38	252,2	252,2	LUC	
30	Tạ Văn Thanh	phường Bách Quang			2.300,7	2.300,7		
			414	38	458,5	458,5	LUK	
			28	42	475,5	475,5	LUK	
			15	42	563,9	563,9	LUC	
			539	37	802,8	802,8	LUK	
31	Tạ Thị Vân	phường Bách Quang			661,8	29,2	2	
			317	37	661,8	29,2	LUK	
32	Chu Thị Hợp	phường Bách Quang			796,9	796,9		
			423	38	272,1	272,1	LUC	
			443	38	158,1	158,1	LUC	
			127	43	366,7	366,7	LUK	
33	Dương Văn Ninh (Dương Thị Thoa)	phường Bách Quang			987,6	979,5		
			306	43	558,0	549,9	LUC	
			148	43	429,6	429,6	LUK	
34	Dương Thị Phong	phường Bách Quang			285,2	285,2		
			532	37	285,2	285,2	LUC	
35	Dương Văn Đông - Tạ Thị Tĩnh	phường Bách Quang			2.731,8	2.465,7		
			63	42	300,0	300,0	CLN	
			136	43	240,0	240,0	LUC	
			415	37	418,2	152,1	LUC	
			546	37	882,6	882,6	LUC	
			10	42	405,8	405,8	LUC	
				42	485,2	485,2	LUK	
36	Vũ Văn Biên	phường Bách Quang			1.830,8	1.830,8		
			413	37	360,0	360,0	LUK	
			102	43	225,9	225,9	LUK	
			106	43	758,2	758,2	LUK	
			123	43	196,1	196,1	LUC	
			134		290,6	290,6	LUC	
37	Chu Thị Liễu	phường Bách Quang			1.460,3	1.460,3		
			471	37	193,1	193,1	LUC	
			470	37	131	131	LUC	
			230	43	703,4	703,4	LUC	
			213	43	432,8	432,8	LUK	
38	Nguyễn Thị Hiền	phường Bách Quang			667,0	610,1		
			319	43	195,3	138,4	LUC	
			272	43	204,4	204,4	LUC	
			289	43	267,3	267,3	LUC	
39	Nguyễn Văn Miên	phường Bách Quang			2.287,0	1.898,1		
			504	37	361,7	361,7	LUK	
			513	37	514,5	125,6	LUC	

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Ghi chú
			288	37	291,0	291,0	LUC	
			340	37	351,9	351,9	LUC	
			473	37	359,3	359,3	LUC	
			265	43	408,6	408,6	LUC	
40	Lương Thị Vân	phường Bách Quang			1.982,4	1.649,7		
			454	37	285,7	285,7	LUC	
			464	37	341,1	8,4	LUC	
			524	37	989,9	989,9	LUC	
			476	37	365,7	365,7	LUC	
41	Đỗ Văn Quang (Đỗ Ngọc Quang), Nguyễn Thị Hoa	phường Bách Quang			1.834,5	1.780,1		
			53	42	733,9	733,9	LUC	
			48	42	867,8	813,4	LUC	
			17	42	232,8	232,8	LUK	
42	Chu Thị Thường	phường Bách Quang			1.597,0	1.337,4		
			458	38	527,3	413,0	LUC	
			491	37	413,3	268,0	LUC	
			244	43	656,4	656,4	LUC	
43	Phạm Thị Thắng (Chu Văn Lý)	phường Bách Quang			1.160,5	1.121,2		
			489	37	324,9	285,6	LUC	
			435	37	274,2	274,2	LUC	
			390	37	126,7	126,7	LUC	
			547	37	434,7	434,7	LUC	
44	Dương Thị Bền	phường Bách Quang			980,1	906,3		
			37	42	460,2	460,2	LUC	
			25	42	519,9	446,1	LUC	
45	Dương Thị Mỹ	phường Bách Quang			129,8	129,8		
			552	37	129,8	129,8	LUC	
46	Phạm Thị Tình (Phạm Văn Thu)	phường Bách Quang			932,2	651,4		
			365	37	307,5	26,7	LUC	
			195	43	624,7	624,7	LUC	
47	Dương Thị Hường	phường Bách Quang			289,5	223,1		
			391	37	289,5	223,1	LUK	
48	Phan Văn Ngọc	phường Bách Quang			221,8	221,8		
			24	42	221,8	221,8	LUK	
49	Phan Văn Khôi (Dương Thị Tình)	phường Bách Quang			4.553,0	4.553,0		
			69	42	349,8	349,8	LUC	
			63	42	337,0	337,0	BHK	
			540	37	368,4	368,4	LUC	
			551	37	491,7	491,7	LUK	
			575	37	312,7	312,7	LUK	
			61	42	960,5	960,5	LUC	
			312	37	334,9	334,9	LUC	

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Ghi chú
			386	37	383,9	383,9	LUC	
			453	37	444,6	444,6	LUC	
			531	37	255,2	255,2	LUK	
			572	37	314,3	314,3	LUK	
50	Phạm Thị Huệ	phường Bách Quang			692,0	582,6		
			467	38	522,1	412,7	LUC	
			447	38	169,9	169,9	LUC	
51	Nguyễn Văn Phụng (Đặng Thị Hồng)	phường Bách Quang			1.025,0	671,3		
			450	37	640,1	640,1	LUK	
			557	37	384,9	31,2	LUC	
52	Nguyễn Thu Hương	phường Bách Quang			709,4	709,4		
			527	37	444,2	444,2	LUK	
			96	42	265,2	265,2	LUK	
53	Đỗ Thị Bích	phường Bách Quang			489,8	489,8		
			407	37	188,4	188,4	LUC	
			408	37	208,1	208,1	LUC	
			506	37	93,3	93,3	LUC	
54	Vũ Ngọc Trường	phường Bách Quang			405,0	400,7		
			533	37	405,0	400,7	LUC	
55	Phạm Thị Thơm	phường Bách Quang			1.119,9	1.109,9		
			472	37	221,4	211,4	LUC	
			452	37	351,4	351,4	LUC	
			86	42	433,1	433,1	LUC	
			95	42	114,0	114,0	LUC	
56	Dương Minh Hà	phường Bách Quang			413,7	413,7		
			10	43	413,7	413,7	LUC	
57	Phạm Văn Điệp	phường Bách Quang			2.649,1	2.050,8		
			363	37	413,2	413,2	LUC	
			364	37	490,1	401,1	LUC	
			45	42	861,6	352,3	LUC	
			582	37	403,0	403,0	LUC	
			36	42	481,2	481,2	LUC	
58	Nguyễn Thị Phong	phường Bách Quang			1.120,9	981,1		
			564	37	388,9	388,9	LUC	
			9	42	396,4	256,6	LUC	
			146	43	335,6	335,6	LUC	
59	Dương Thị Ngát	phường Bách Quang			1.302,3	1.302,3		
			548	37	804,3	804,3	LUC	
			41	42	498,0	498,0	LUC	
60	Vũ Ngọc Đông	phường Bách Quang			150,4	150,4		
			92	42	150,4	150,4	LUK	
61	Phan Thị Phượng	phường Bách Quang			306,6	306,6		
			178	43	306,6	306,6	LUK	
62	Dương Ngọc Thắng	phường Bách Quang			969,7	969,7		
			481	37	608,4	608,4	LUC	
			455	37	361,3	361,3	LUC	

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m ²)	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Loại đất	Ghi chú
63	Lê Thị Lợi	phường Bách Quang			1.376,8	1.374,8		
			344	37	811,9	809,9	LUC	
			412	37	279,3	279,3	LUC	
			454	37	285,6	285,6	LUC	
64	Vũ Thị Thủy	phường Bách Quang			1.337,3	1.337,3		
			136	43	434,6	434,6	LUC	
			569	37	453,4	453,4	LUC	
			413	37	287,7	287,7	LUC	
			550	37	161,6	161,6	LUC	
65	Phan Văn Minh	phường Bách Quang			1.786,5	1.786,5		
			459	37	503,1	503,1	LUC	
			498	37	861,4	861,4	LUC	
			571	37	422,0	422,0	LUC	
66	Đặng Văn Kỳ	phường Bách Quang			658,1	658,1		
			55	42	658,1	658,1	LUC	
67	Bùi Thị Thước	phường Bách Quang			304,9	304,9		
			129	43	304,9	304,9	LUC	
68	Đỗ Thị Thuận	phường Bách Quang			477,4	477,4		
			292	43	477,4	477,4	LUC	
69	Đào Thị Sang	phường Bách Quang			603,3	603,3		
			387	37	212,2	212,2	LUC	
			410	37	233,2	233,2	LUC	
			549	37	157,9	157,9	LUC	
70	Nguyễn Thị Gấm	phường Bách Quang			914,7	914,7		
			5	42	128,6	128,6	NTD	
			273	43	786,1	786,1	LUC	
71	Nguyễn Thị Thanh Hai	phường Bách Quang			1.206,6	1.206,6		
			362	37	623,9	623,9	LUC	
			414	37	582,7	582,7	LUC	
72	Đỗ Thị Huệ	phường Bách Quang			1.145,2	1.145,2		
			298	43	307,0	307,0	LUC	
			447	38	169,9	169,9	LUC	
			475	37	668,3	668,3	LUC	
73	Nguyễn Thị Mai (Nguyễn Thanh Phong)	phường Bách Quang			1.814,4	1.441,9		
			43	42	309,6	309,6	LUK	
			171	43	400,2	27,7	LUC	
			343	37	563,9	563,9	LUC	
			434	37	287,8	287,8	LUC	
			458	37	252,9	252,9	LUC	
74	Đỗ Thị Cảnh	phường Bách Quang			790,8	771,0		
			296	43	370,4	350,6	LUC	
			431	38	420,4	420,4	LUC	
75	Vũ Huy Quang	phường Bách Quang			1.723,0	1.715,4		
			514	37	502,2	494,6	LUC	
			411	37	474,1	474,1	LUC	
			433	37	555,1	555,1	LUC	
					191,6	191,6	CLN	7

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Ghi chú
76	Lê Thị Luyến	phường Bách Quang			819,8	819,8		
			240	43	494,5	494,5	LUC	
			207	43	325,3	325,3	LUC	
77	Trịnh Thị Tài	phường Bách Quang			1.878,2	1.878,2		
			496	37	354,7	354,7	LUC	
			495	37	156,2	156,2	LUC	
			474	37	322,0	322,0	LUC	
			499	37	416,0	416,0	LUC	
			313	37	629,3	629,3	LUC	
78	Vũ Thị Hương	phường Bách Quang			1.726,8	1.726,8		
			478	37	491,8	491,8	LUK	
			456	37	489,6	489,6	LUC	
			403	37	454,3	454,3	LUC	
			286	37	291,1	291,1	LUC	
79	Nguyễn Thị Loan	phường Bách Quang			987,6	987,6		
			573	37	405,0	405,0	LUK	
			20	42	313,9	313,9	LUC	
			507	37	268,7	268,7	LUC	
80	Nguyễn Thị Vân	phường Bách Quang			732,2	732,2		
			500	37	385,8	385,8	LUC	
			34	42	346,4	346,4	LUC	
81	Vũ Đình Sen	phường Bách Quang			1.959,7	1.633,4		
			19	42	244,2	244,2	LUC	
			556	37	327,8	327,8	LUC	
			579	37	339,5	13,2	LUC	
			448	37	298,8	298,8	LUC	
			542	37	208,4	208,4	LUC	
			314	37	541,0	541,0	LUC	
82	Đương Ngọc Quyết	phường Bách Quang			699,7	699,7		
				42	343,6	343,6	LUK	
				42	356,1	356,1	LUK	
83	Lê Thị Hương	phường Bách Quang			2.103,3	1.171,8		
			23	42	210,8	210,8	LUK	
			388	37	743,3	743,3	LUC	
			333	43	865,1	96,6	LUC	
			304	43	284,1	121,1	LUC	
84	Đỗ Văn Huy	phường Bách Quang			402,5	402,5		
			141	43	402,5	402,5	0,0	
85	Vũ Ngọc Hoa	phường Bách Quang			307,2	307,2		
			26	43	456,6	456,6	LUC	
			127	43	307,2	307,2	LUC	
86	Vũ Thị Na (Hoàng Thị Giang)	phường Bách Quang			1.609,4	1.477,3		
			47	42	484,3	366,7	LUC	
			99	43	626,8	612,3	LUK	
			108	43	57,6	57,6	LUC	
			454	38	440,7	440,7	LUK	
87	Lê Thị Minh (Vũ Văn Thu)	phường Bách Quang			1.469,0	1.414,6		8

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Ghi chú
			255	43	723,3	668,9	LUC	
			33	42	436,8	308,0	LUK	
						128,8	LUK	
			13	42	308,9	308,9	LUC	
88	Hoàng Thị Thoa	phường Bách Quang			2.233,0	2.076,7		
			431	37	753,8	753,8	LUC	
			432	37	869,6	869,6	LUC	
			581	37	609,6	453,3	LUC	
89	Vũ Thị Hồng	phường Bách Quang			513,5	513,5		
			52	42	513,5	513,5	LUC	
90	Dương Ngọc Thanh	phường Bách Quang			892,6	595,1		
			227	43	608,4	372,4	LUC	
			239	43	284,2	222,7	LUC	
91	Lê Tiến Dũng	phường Bách Quang			3.008,2	2.991,2		
			509	37	273,1	273,1	LUK	
			11	42	879,8	877,4	LUC	
			451	37	254,2	254,2	LUC	
			130	43	504,7	490,1	LUK	
			405	37	789,0	789,0	LUC	
			219	43	307,4	307,4	LUC	
92	Dương Thị Hải (Trần Danh Đĩnh)	phường Bách Quang			1.354,7	1.010,1		
			510	37	130,9	12,7	LUK	
			487	37	230,0	3,6	LUK	
			3	42	278,3	278,3	LUC	
			30	42	196,2	196,2	LUC	
			42	42	519,3	519,3	LUC	
93	Nguyễn Thị Lành	phường Bách Quang			510,8	510,8		
			497	37	510,8	510,8	LUC	
94	Nguyễn Thị Xuân	phường Bách Quang			360,0	360,0		
				37	360,0	360,0	LUC	
95	Chu Văn Lầy	phường Bách Quang			844,4	844,4		
			459	38	268,4	268,4	LUK	
			279	43	576,0	576,0	LUC	
96	Nguyễn Văn Tuấn	phường Bách Quang			863,1	863,1		
			361	37	284,2	284,2	LUC	
			526	37	336,3	336,3	LUC	
			341	37	242,6	242,6	LUC	
97	Phạm Thị Chinh (Phạm Văn Hiến)	phường Bách Quang			477,6	477,6		
			166	43	477,6	477,6	LUK	
98	Vũ Văn Vượng	phường Bách Quang			808,2	808,2		
			142	43	502,9	502,9	LUC	
				43	305,3	305,3	LUC	
99	Phạm Văn Chung	phường Bách Quang			726,9	726,9		
			525	37	726,9	726,9	LUC	

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Số thửa TL	Tờ bản đồ TL	Diện tích thực tế (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Ghi chú
100	Trần Văn Luyến - Nguyễn Thị Tuyết	phường Bách Quang			507,6	507,6		
			87	42	507,6	507,6	LUC	
101	Vũ Thị Chanh	phường Bách Quang			1.423,7	1.423,7		
			48	43	1.423,7	1.423,7	LUK	
102	Bản Văn Lập	phường Bách Quang			507,0	507,0		
			383	38	507,0	507,0	LUC	
103	Cù Thị Liễu	phường Bách Quang			1.493,3	1.223,4		
			356	38	396,3	182,8	LUC	
			362	38	1097	1.040,6	LUC	
104	Đương Quang Hiếu	phường Bách Quang			419,7	316,1		
			466	38	419,7	316,1	LUC	
105	Đương Quang Thái	phường Bách Quang			805,1	795,9		
			309	37	805,1	795,9	LUC	
106	Đương Thị Gái	phường Bách Quang			685,3	685,3		
			401	38	685,3	685,3	LUC	
107	Đào Thị Bình	phường Bách Quang			2256,7	1546,9		
			262	37	594,7	52,9	LUC	
			281	37	140,4	2,3	LUC	
			287	37	854,8	824,9	LUC	
			311	37	504,1	504,1	LUC	
			336	37	162,7	162,7	LUC	
108	Đào Thị Lý	phường Bách Quang			324,3	195,9		
			265	37	324,3	195,9	LUC	
Tổng cộng:						121.592,0		

* Ghi chú: Các thông tin về chủ sử dụng đất, diện tích thu hồi, loại đất, số thửa sẽ được điều chỉnh bổ sung theo thực tế kê khai, xác định nguồn gốc đất khi triển khai thực hiện.